

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định quy trình về giải quyết tố cáo
trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tiếp công dân ngày 25/11/2013;

Căn cứ Luật Tố cáo ngày 12/6/2018;

Căn cứ Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân;

Căn cứ Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-TTCT ngày 01/10/2021 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh;

Theo đề nghị của Thanh tra tỉnh tại Tờ trình số 77/TTr-TT ngày 20/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quy trình về giải quyết tố cáo trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chánh Thanh tra tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thanh tra Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP TU, VP ĐBQH&HĐND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, HCTC, BTCD, NCKS (Tân).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Trí Thanh

QUY ĐỊNH

Quy trình giải quyết tố cáo trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc thụ lý, xác minh, kết luận nội dung tố cáo; ban hành, gửi, công khai kết luận nội dung tố cáo, văn bản xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo đối với tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức, của cán bộ, công chức, viên chức, người khác được giao nhiệm vụ, công vụ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước; người giải quyết tố cáo; người được giao nhiệm vụ xác minh tố cáo; cơ quan, tổ chức, cá nhân bị tố cáo; người tố cáo; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác giải quyết tố cáo.

Chương II

THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Điều 3. Tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

- Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật Tố cáo.
- Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức xảy ra trong thời gian công tác trước đây thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nay không còn là cán bộ, công chức, viên chức.
- Tố cáo mà người đứng đầu cơ quan cấp dưới trực tiếp đã giải quyết nhưng phát hiện có một trong những dấu hiệu vi phạm pháp luật được quy định tại khoản 3 Điều 37 Luật Tố cáo.

Điều 4. Tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố

- Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Luật Tố cáo.

2. Tổ cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức xảy ra trong thời gian công tác trước đây thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố nay không còn là cán bộ, công chức, viên chức.

3. Tổ cáo mà người đứng đầu cơ quan cấp dưới trực tiếp đã giải quyết nhưng phát hiện có một trong những dấu hiệu vi phạm pháp luật được quy định tại khoản 3 Điều 37 Luật Tổ cáo.

Điều 5. Tổ cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có thẩm quyền giải quyết tổ cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của công chức do mình quản lý trực tiếp.

2. Tổ cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của công chức xảy ra trong thời gian công tác trước đây thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nay không còn là công chức.

Điều 6. Tổ cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập

Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập có thẩm quyền giải quyết tổ cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu tổ chức, đơn vị trực thuộc, công chức, viên chức do mình tuyển dụng, bổ nhiệm, quản lý trực tiếp; tổ cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của tổ chức, đơn vị do mình quản lý trực tiếp.

Điều 7. Tổ cáo thuộc thẩm quyền của người đứng đầu doanh nghiệp nhà nước

Người đứng đầu doanh nghiệp nhà nước có thẩm quyền giải quyết tổ cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị trực thuộc hoặc người khác do mình bổ nhiệm; tổ cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của đơn vị trực thuộc do mình quản lý trực tiếp.

Chương III

QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT TỔ CÁO

Điều 8. Quy trình giải quyết tổ cáo

Quy trình giải quyết tổ cáo thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương III Luật Tổ cáo và Mục 1 Chương III Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tổ cáo và các quy định cụ thể tại Quy định này.

Điều 9. Thụ lý giải quyết tổ cáo

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận tổ cáo thuộc thẩm quyền và đủ điều kiện thụ lý, cơ quan, đơn vị, người được giao nhiệm vụ tiếp nhận, xử lý đơn có trách nhiệm đề xuất, tham mưu người có thẩm quyền thụ lý tổ cáo.

Việc đề xuất thụ lý giải quyết được thực hiện theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 05/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 của Thanh tra Chính phủ; Quyết định thụ lý tố cáo, Thông báo thụ lý tố cáo, Thông báo về nội dung tố cáo cho người bị tố cáo được thực hiện theo các Mẫu số 04, Mẫu số 05, Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ.

2. Đối với đơn tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân về quản lý nhà nước trên các lĩnh vực thì việc giải quyết tố cáo thực hiện theo quy định tại Điều 42 và Điều 43 Luật Tố cáo.

3. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân tỉnh khi tiếp nhận đơn tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thì trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận phải có văn bản chuyển cho Ban Tiếp công dân các huyện, thị xã, thành phố, Ban Tiếp công dân tỉnh để xử lý theo Quy định này. Việc chuyển đơn tố cáo được thực hiện theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 05/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 của Thanh tra Chính phủ.

Điều 10. Tổ chức thẩm tra, xác minh tố cáo

1. Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ xác minh, Đoàn hoặc Tổ xác minh phải tiến hành việc xác minh tố cáo theo đúng quy định của Luật Tố cáo, Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ; tiến hành các biện pháp cần thiết theo thẩm quyền và theo quy định pháp luật để thu thập thông tin, tài liệu, làm rõ nội dung tố cáo, chịu trách nhiệm trực tiếp về tính chính xác, khách quan, trung thực, đúng pháp luật của kết luận nội dung tố cáo và kiến nghị biện pháp xử lý hành vi vi phạm pháp luật. Quyết định thành lập Đoàn hoặc Tổ xác minh được thực hiện theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ.

2. Thời hạn xác minh tố cáo không quá thời hạn giải quyết tố cáo theo quy định tại Điều 30 Luật Tố cáo và Điều 3 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ.

3. Trong trường hợp cần thiết phải kéo dài thời gian xác minh tố cáo, Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ xác minh, Đoàn hoặc Tổ xác minh phải báo cáo đề xuất bằng văn bản để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định việc gia hạn giải quyết tố cáo. Quyết định gia hạn giải quyết tố cáo thực hiện theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ.

Điều 11. Yêu cầu đối với người được giao nhiệm vụ xác minh tố cáo

Quá trình thẩm tra, xác minh tố cáo người được giao nhiệm vụ xác minh tố cáo phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật về giải quyết tố cáo và các yêu cầu sau:

1. Phải đảm bảo giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin cá nhân khác của người tố cáo theo quy định tại Điều 56 Luật Tố cáo; thực hiện hoặc kiến nghị người, cơ quan có thẩm quyền thực hiện các biện pháp để bảo vệ người tố cáo theo quy định tại Điều 57, 58 Luật Tố cáo.

2. Không được cử người có quan hệ huyết thống, tình cảm, kinh tế với đối tượng bị tố cáo tham gia thẩm tra, xác minh, kết luận vụ việc theo quy định tại khoản 2 Điều 5, khoản 3 Điều 10 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ; trường hợp người có thẩm quyền cử không biết về mối quan hệ này thì người được cử phải có trách nhiệm báo cáo đầy đủ với người có thẩm quyền; việc báo cáo phải bằng văn bản.

3. Phải tạo điều kiện để người bị tố cáo được giải trình, đưa ra các chứng cứ để chứng minh tính đúng, sai của nội dung tố cáo cần xác minh. Việc tiếp nhận giải trình của người bị tố cáo phải được lập thành biên bản có chữ ký của người xác minh nội dung tố cáo và người bị tố cáo.

4. Sau khi kết thúc việc xác minh Trưởng Đoàn xác minh hoặc Tổ trưởng Tổ xác minh phải có báo cáo kết quả xác minh, kết luận nội dung xác minh, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo; đồng thời gửi kèm theo dự thảo kết luận và văn bản xử lý tố cáo cho người giải quyết tố cáo. Báo cáo kết quả xác minh tố cáo được thực hiện theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ.

Đối với tố cáo được giao cho cơ quan chuyên môn xác minh thì Trưởng Đoàn xác minh hoặc Tổ trưởng Tổ xác minh phải có báo cáo kết quả xác minh, kết luận nội dung xác minh, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo với Thủ trưởng cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ xác minh tố cáo. Thủ trưởng cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ xác minh tố cáo có báo cáo kết quả xác minh, kết luận nội dung xác minh, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo; đồng thời gửi kèm theo dự thảo kết luận và văn bản xử lý tố cáo cho người giải quyết tố cáo. Báo cáo kết quả xác minh tố cáo được thực hiện theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ.

Điều 12. Rút tố cáo

Người tố cáo có quyền rút một phần hoặc toàn bộ nội dung tố cáo trước khi người giải quyết tố cáo ra kết luận nội dung tố cáo. Việc rút tố cáo được thực hiện theo quy định tại Điều 33 Luật Tố cáo và Điều 4 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ.

Văn bản rút tố cáo được thực hiện theo Mẫu số 02, biên bản ghi nhận việc rút tố cáo được thực hiện theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ.

Điều 13. Tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết tố cáo

Người giải quyết tố cáo ra quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết tố cáo khi có các căn cứ quy định tại Điều 34 Luật Tố cáo. Quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết tố cáo phải nêu rõ lý do, trách nhiệm của cơ quan, tổ

chức, cá nhân có liên quan và gửi đến người tố cáo, người bị tố cáo trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

Điều 14. Kết luận nội dung tố cáo và xử lý kết luận vi phạm

1. Thông báo dự thảo kết luận nội dung tố cáo:

a) Trong trường hợp cần thiết người giải quyết tố cáo quyết định việc thông báo dự thảo kết luận nội dung tố cáo để người bị tố cáo biết và tiếp tục giải trình. Việc thông báo có thể thực hiện bằng hình thức gửi dự thảo kết luận hoặc tổ chức cuộc họp để thông báo. Trường hợp tổ chức cuộc họp thì nội dung cuộc họp phải được lập thành biên bản, ghi nhận đầy đủ ý kiến của những người được thông báo, có chữ ký xác nhận của người chủ trì và người được thông báo, đồng thời không được làm lộ bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích và thông tin cá nhân khác của người tố cáo.

b) Trường hợp trong dự thảo kết luận nội dung tố cáo có thông tin thuộc bí mật nhà nước hoặc các thông tin có hại cho người tố cáo thì không thông báo những thông tin đó.

2. Kết luận nội dung tố cáo: Căn cứ vào nội dung tố cáo, văn bản giải trình của người bị tố cáo, kết quả xác minh nội dung tố cáo, dự thảo kết luận nội dung tố cáo, tài liệu, chứng cứ có liên quan, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo kết luận bằng văn bản về nội dung tố cáo. Kết luận nội dung tố cáo được thực hiện theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ.

3. Xử lý tố cáo:

a) Trường hợp kết luận người bị tố cáo không vi phạm quy định trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ xác minh tham mưu người giải quyết tố cáo thông báo bằng văn bản cho người bị tố cáo, cơ quan quản lý người bị tố cáo biết, khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo bị xâm phạm do việc tố cáo không đúng sự thật gây ra, đồng thời xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người cố ý tố cáo sai sự thật;

b) Trường hợp kết luận người bị tố cáo vi phạm quy định trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ xác minh tham mưu người giải quyết tố cáo áp dụng các biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp kết luận hành vi bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm thì cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ xác minh tham mưu người giải quyết tố cáo quyết định việc chuyển cho cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền và yêu cầu Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ xác minh bàn giao hồ sơ cho cơ quan điều tra, Viện kiểm sát trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận chỉ đạo bàn giao hồ sơ.

d) Trong trường hợp người bị tố cáo có vi phạm pháp luật phải xử phạt vi phạm hành chính thì cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ xác minh tham mưu người giải quyết tố cáo chỉ đạo xử lý vi phạm hành chính kịp thời theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Chương IV

GỬI, CÔNG KHAI QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT TỐ CÁO VÀ LẬP, QUẢN LÝ HỒ SƠ TỐ CÁO

Điều 15. Gửi kết luận nội dung tố cáo và công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo

1. Việc gửi kết luận nội dung tố cáo được thực hiện theo khoản 3 Điều 35 Luật Tố cáo.

2. Việc công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo thực hiện theo quy định tại Điều 40 Luật Tố cáo và Điều 6 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ.

3. Người giải quyết tố cáo thông báo cho người tố cáo bằng một trong hai hình thức sau đây:

a) Gửi văn bản kết luận nội dung tố cáo và các quyết định, văn bản xử lý tố cáo. Trường hợp trong các văn bản nói trên có nội dung thuộc bí mật nhà nước thì phải trích văn bản để loại bỏ những thông tin đó trước khi gửi cho người tố cáo.

b) Gửi văn bản thông báo kết quả giải quyết tố cáo cho người tố cáo. Việc thông báo kết quả phải đảm bảo không tiết lộ các nội dung thuộc bí mật nhà nước.

Điều 16. Lập, quản lý hồ sơ giải quyết tố cáo

1. Việc lập, quản lý hồ sơ giải quyết tố cáo được thực hiện theo quy định tại Điều 39 Luật Tố cáo.

2. Việc cập nhật thông tin vụ việc tố cáo vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

Thủ trưởng các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Chánh Thanh tra tỉnh, huyện, thị xã, thành phố; Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh, huyện, thị xã, thành phố và tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này.

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung Quy định

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề mới phát sinh, thủ trưởng các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm phản ánh kịp thời đến

Thanh tra tỉnh, Ban Tiếp công dân tỉnh để được hướng dẫn hoặc tổng hợp, nghiên cứu, kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.